

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		581.743.537.878	392.511.558.208
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	333.031.380.148	278.716.524.427
111	1. Tiền		129.675.743.167	138.943.854.928
112	2. Các khoản tương đương tiền		203.355.636.981	139.772.669.499
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		42.528.989.360	10.909.316.383
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.2	42.528.989.360	10.909.316.383
130	III. Các khoản phải thu		117.898.741.660	43.307.370.859
131	1. Phải thu của khách hàng		85.930.424.420	31.436.191.106
132	2. Trả trước cho người bán		25.540.502.476	5.429.245.872
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	6.615.363.683	6.568.308.341
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(187.548.919)	(126.374.460)
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	50.060.332.979	38.431.800.755
141	1. Hàng tồn kho		50.060.332.979	38.431.800.755
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.224.093.731	21.146.545.784
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		161.696.364	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		539.813.655	567.517.936
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7.013.583.359	10.449.526.692
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	30.509.000.353	10.129.501.156
200	B . Tài sản dài hạn		886.198.023.197	853.799.325.690
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			-
220	II. Tài sản cố định		566.760.986.467	566.919.576.085
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	351.514.155.935	382.892.824.048
222	- Nguyên giá		584.115.228.297	600.201.154.690
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(232.601.072.362)	(217.308.330.642)
227	3. Tài sản cố định vô hình		48.299.995	12.499.998
228	- Nguyên giá		56.800.000	15.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.500.005)	(2.500.002)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	215.198.530.537	184.014.252.039
240	III. Bất động sản đầu tư	V.8	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		305.855.005.594	252.516.181.694
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.8		
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.9	165.485.148.549	111.085.148.549
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	156.354.207.145	153.704.207.145
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(15.984.350.100)	(12.273.174.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		13.582.031.136	34.363.567.911
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	13.582.031.136	34.363.567.911
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.467.941.561.075	1.246.310.883.898

NGUỒN VỐN

300	A . Nợ phải trả		323.581.651.911	400.233.697.637
310	I. Nợ ngắn hạn		293.364.472.968	368.479.708.708
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	18.069.060.111	160.930.730.435
312	2. Phải trả cho người bán		17.500.497.375	4.523.326.488
313	3. Người mua trả tiền trước		26.170.909.696	13.948.950.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	12.702.965.989	2.710.135.581
315	5. Phải trả người lao động		178.662.903.555	139.478.458.162
316	6. Chi phí phải trả	V.14		468.031.488
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	13.747.864.432	7.488.484.676
323	10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		26.510.271.810	38.931.591.878
330	II. Nợ dài hạn		30.217.178.943	31.753.988.929
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		194.800.000	596.771.020
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	28.796.244.000	29.132.304.111
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.226.134.943	2.024.913.798
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		1.122.203.933.859	828.711.964.923
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.20	1.122.203.933.859	828.711.964.923
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	400.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			2.471.402.638
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		278.182.956.425	185.787.513.651
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		48.112.999.846	29.696.652.394
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31	218.636.155.588	210.756.396.240
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		22.155.975.305	17.365.221.338
440	Tổng cộng nguồn vốn		1.467.941.561.075	1.246.310.883.898

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/09/2010	01/01/2010
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	5.141.169,13	4.488.416,20

Người lập biểu



VÕ DUY HƯỜNG

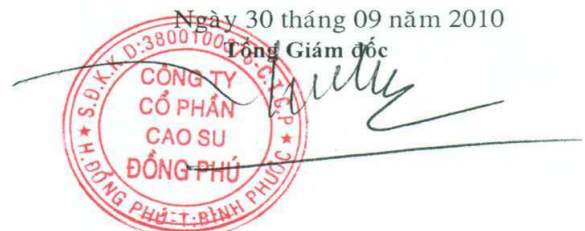
Kế toán trưởng



NGUYỄN THANH BÌNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2010

STT	CHỈ TIÊU	Mã	THUYẾT	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
		số	MINH	QUÝ III/09	QUÝ III/2010	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	196.699.486.272	363.721.932.259	672.633.684.512	371.627.314.352
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0		0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	10		196.699.486.272	363.721.932.259	672.633.684.512	371.627.314.352
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	124.644.994.623	212.767.829.646	396.358.696.617	253.720.895.689
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		0	0		0
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6.456.112.956	7.701.946.613	24.383.317.516	17.228.090.912
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	(1.245.540.123)	4.156.205.642	11.318.994.063	2.314.627.689
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.130.629.698	859.911.842	7.561.385.048	11.331.263.188
8	Chi phí bán hàng	24		1.091.993.437	3.593.764.693	7.232.733.365	2.866.321.608
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.301.708.270	22.237.884.830	47.223.483.982	16.978.343.015
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		72.362.443.021	128.668.194.061	234.883.094.001	112.975.217.263
11	Thu nhập khác	31		(16.384.219.528)	7.117.245.585	10.955.955.607	5.327.652.313
12	Chi phí khác	32		(9.574.140.523)	3.795.128.603	6.352.279.245	665.230.193
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.810.079.005)	3.322.116.982	4.603.676.362	4.662.422.120
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		65.552.364.016	131.990.311.043	239.486.770.363	117.637.639.383
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	22.033.675	11.099.056.346	20.878.119.330	5.120.955.379
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0		0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		65.530.330.341	120.891.254.697	218.608.651.033	112.516.684.004
18	Lợi ích của cổ đông tối thiểu	61		0	0	754.007	165.407
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		65.530.330.341	120.891.254.697	218.607.897.026	112.516.518.597
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0			

Người lập biểu


VÕ DUY HƯỚNG

Kế toán trưởng


NGUYỄN THANH BÌNH

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2010
Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
ĐỒNG PHÚ
SỞ KH. D. 30/03/2010
H. ĐỒNG PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC
NGUYỄN THANH HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III - Năm 2010

(Theo phương trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		596.675.254.892	364.862.102.882
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(96.828.112.297)	(108.064.250.858)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(205.662.741.910)	(156.615.330.891)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(7.561.385.048)	(8.451.043.647)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.283.369.227)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		31.498.111.758	24.899.976.827
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(129.724.293.548)	(9.765.554.255)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		183.113.464.620	106.865.900.058
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(27.789.382.665)	(29.296.196.646)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		6.129.490	5.320.752.313
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(199.021.158.104)	(92.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		180.513.438.309	85.392.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(71.658.645.000)	(48.337.283.753)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.936.582.617	5.853.803.146
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(99.013.035.353)	(73.066.424.940)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		196.520.467.000	9.803.000.000
34	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,			-
35	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		89.700.000.000	95.906.605.000
36	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(234.433.790.546)	(68.921.000.000)
40	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			-
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(81.572.250.000)	(105.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(29.785.573.546)	36.683.605.000
60	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		54.314.855.721	70.483.080.118
61			-	-
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		278.716.524.427	38.905.693.534
70	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		333.031.380.148	109.388.773.652

Người lập biểu

Huong

VÕ DUY HƯỚNG

Kế toán trưởng

Thanh Binh

Nguyễn Thanh Bình

Lần ngày 30 tháng 09 năm 2010
Tổng Giám đốc
Thanh Hải
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
H. ĐỒNG PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC
Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 44.03.000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 3 số 3800100376 ngày 27/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2010 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thị xã Đồng Xoài Tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
7. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
11. Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2010 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ĐắkNông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh ĐắkNông
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2010 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

04. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su;
- Thương nghiệp buôn bán;
- Thi công cầu đường bộ;
- Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư, kinh doanh địa ốc;
- Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được đề sổ dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu kỳ sau ghi bút toán đảo ngược để xóa sổ dư.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00

- Năm thứ 19

5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Trên Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị thành viên

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trên Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty, các khoản đầu tư được trình bày theo các quy định để cập trong mục IV.22 điểm a

09. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được để số dư trên Báo cáo tài chính đầu kỳ kế toán sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);

- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần được phân bổ 03 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

20. Nguyên tắc xác định quỹ lương.

Đơn vị xác định quỹ lương trong kỳ theo Quyết định số 14/QĐ-HDQT ngày 26/02/2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú V/v: Tạm giao đơn giá tiền lương năm 2010 sản xuất kinh doanh chính năm 2010 là 396 đồng/1000 đồng doanh thu.

21. Thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

22. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

a. Các chuẩn mực áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con (Ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

b. Cơ sở số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010 được lập dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010 của Công ty mẹ.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010 của Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông chưa được kiểm toán
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010 của Công ty con Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú chưa được kiểm toán.

Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie và Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú chưa được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010. Khoản đầu tư vào các Công ty liên kết này được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất

Công ty mẹ

Đơn vị

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Nội dung thông tin

Trụ sở: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần, Nhà nước giữ 55,81 % cổ phần

Các Công ty con

01. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông

Địa chỉ: Huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông
Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai Thác và chế biến cao su.
Tỷ lệ lợi ích: 90,17 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 90 %

02. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú

Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Hoạt động kinh doanh chính: Bất động sản
Tỷ lệ lợi ích: 53,09 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 51 %

Các Công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị	Nội dung thông tin
01. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai thác cao su Tỷ lệ lợi ích: 40 % Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 40 % Lý do: Đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa phát sinh kết quả hoạt động kinh doanh và đến thời điểm hợp nhất chưa có Báo cáo tài chính
02. Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm từ cao su Tỷ lệ lợi ích: 40 % Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 40 % Lý do: Đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa phát sinh kết quả hoạt động kinh doanh và đến thời điểm hợp nhất chưa có Báo cáo tài chính

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	823.191.396	524.500.246
Tiền gửi ngân hàng	128.852.551.771	138.419.354.682
Các khoản tương đương tiền	203.355.636.981	139.772.669.499
Cộng	333.031.380.148	278.716.524.427

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Cho vay ngắn hạn -Công ty TNHH MTV Tài Chính Cao Su	5.000.000.000	
Cho vay ngắn hạn -Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú		
Quỹ đầu tư phát triển Bình Phước	5.000.000.000	
Tiền gửi kỳ hạn CN quỹ hỗ trợ Bình Phước		
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng chính sách xã hội Bình Phước	11.028.989.360	10.909.316.383
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng công thương		
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng Nông nghiệp Bình Phước		
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng Phát Triển Bình Phước	8.500.000.000	
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng Nông nghiệp Sài Gòn	13.000.000.000	
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN TP HCM		
Cộng	42.528.989.360	10.909.316.383

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Lãi dự thu	4.729.530.222	3.304.875.585
Phải thu về cổ tức được chia		2.097.360.000
Phải thu khác	1.136.885.256	1.011.317.365
Phải thu bảo hiểm xã hội	23.715.727	41.797.928
Phải thu công an xã		90.060.000
Phải thu về BHXH, Y tế của người lao động	36.126.130	6.617.703
Phải thu về BHTN của	17.110.708	16.279.760
Dự án trồng CS Quỹ XD GN tỉnh Bình Phước	671.995.640	
Cộng	6.615.363.683	6.568.308.341

4. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.443.523.887	2.246.511.085
Công cụ, dụng cụ trong kho	816.685.944	1.024.801.015
Chi phí SXKD dở dang	24.417.137.621	14.549.149.472
Thành phẩm tồn kho	22.382.985.527	20.611.339.183

Cộng giá gốc hàng tồn kho	50.060.332.979	38.431.800.755
----------------------------------	-----------------------	-----------------------

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế TNDN		5.239.327.784
Thuế TNCN	2.613.583.359	810.198.908
Tiền thuế đất	4.400.000.000	4.400.000.000
Cộng	7.013.583.359	10.449.526.692

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng	30.509.000.353	10.129.501.156
Cộng	30.509.000.353	10.129.501.156

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	106.209.739.855	63.556.096.004	29.575.005.682	4.751.001.838	396.109.311.311	600.201.154.690
Tăng trong năm	2.906.411.462	129.494.000	3.301.896.363	273.608.225	-	6.611.410.050
- Do mua sắm		129.494.000	3.301.896.363	273.608.225		
- Do XDCB	2.906.411.462					
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	778.435.821	-	21.918.900.622	22.697.336.443
- Do thanh lý TSCĐ			778.435.821		21.918.900.622	
- Giảm khác						-
Số cuối năm	109.116.151.317	63.685.590.004	32.098.466.224	5.024.610.063	374.190.410.689	584.115.228.297
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	54.771.823.451	39.324.430.317	15.394.722.930	2.312.866.925	105.504.487.019	217.308.330.642
Tăng trong năm	7.580.217.771	3.943.163.445	2.300.860.446	454.937.197	10.082.750.925	24.361.929.784
- Do trích KH TSCĐ	7.580.217.771	3.943.163.445	2.300.860.446	454.937.197	10.082.750.925	
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	747.796.051	-	8.321.392.013	9.069.188.064
- Do thanh lý TSCĐ			747.796.051		8.321.392.013	
- Giảm khác						-
Số cuối năm	62.352.041.222	43.267.593.762	16.947.787.325	2.767.804.122	107.265.845.931	232.601.072.362
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	51.437.916.404	24.231.665.687	14.180.282.752	2.438.134.913	290.604.824.292	382.892.824.048
Số cuối năm	46.764.110.095	20.417.996.242	15.150.678.899	2.256.805.941	266.924.564.758	351.514.155.935

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền bằng sáng chế	Thiết kế web	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
----------	----------------------	-----------------------------	--------------	----------------------	----------------------

Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm		15.000.000	15.000.000
Tăng trong năm			
- Do mua sắm	23.800.000	18.000.000	41.800.000
- Do XDCB			
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Do thanh lý TSCĐ			
- Giảm khác			
Số cuối năm	23.800.000	33.000.000	56.800.000
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm		2.500.002	2.500.002
Tăng trong năm		6.000.003	6.000.003
- Do trích KH TSCĐ		6.000.003	6.000.003
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Do thanh lý TSCĐ			
- Giảm khác			
Số cuối năm		8.500.005	8.500.005
Giá trị còn lại			
Số đầu năm		12.499.998	12.499.998
Số cuối năm	23.800.000	24.499.995	48.299.995

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công trình nông nghiệp	149.347.693.123	122.885.462.577
Vườn cây trồng năm 2004	9.360.420.806	8.150.767.876
Vườn cây tái canh 2005	2.844.393.107	2.378.753.256
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2005	26.564.246.693	23.950.268.423
Vườn cây tái canh 2006	3.454.314.182	2.962.707.453
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2006	29.668.268.669	26.411.794.442
Vườn cây tái canh 2007	4.178.017.926	3.554.459.536
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2007	7.401.580.492	6.516.998.796
Vườn cây tái canh 2008	8.997.800.616	7.680.879.432
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2008	681.752.581	597.378.423
Vườn cây tái canh 2009	9.233.505.867	7.439.764.041
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2009	2.645.024.760	2.307.923.324
Vườn cây tái canh 2010	4.042.624.099	
Vườn cây tái canh 2011	40.827.273	
Cây rừng trồng xen	3.018.652	
Vườn cây trồng mới Đắc Nông 2007	8.932.177.521	7.548.786.423
Vườn cây trồng mới Đắc Nông 2008	20.604.101.570	16.614.494.451
Vườn cây trồng mới Đắc Nông 2009	9.942.042.011	6.770.486.701
Vườn cây trồng mới Đắc Nông 2010	753.576.298	
Xây dựng công trình giao thông	4.280.256.355	1.580.642.977
Nhà làm việc đội Tân Hưng	2.404.622	2.404.622
Đường 1.5.1 khu 357 dài 2387	459.034.836	459.034.836
Đường vào trạm bơm NMCB Tân Lập	1.962.877	1.962.877

Đào mương chống xói mòn	711.110.864	711.110.864
Đường GTLL NT Tân Lập năm 2007 (4698 m)	38.109.775	38.109.775
Xây mương - Kè ốp mái các tuyến T.Hưng giai đoạn 3	26.701.961	26.701.961
Xây mương , kè ốp mái các tuyến T.Hưng giai đoạn 4	28.830.365	28.830.365
Nâng cấp GTLL NTT lập năm 2007 - dài 4698m	38.109.775	38.109.775
Kè đá các tuyến - NT Tân Hưng (tự làm)	264.195.175	264.195.175
Đường nối lô 28 qua lô 51 tiểu khu 357 - dài 686m		10.182.727
N/cấp, láng nhựa đg liên lô T.Lập -T.Lợi 3470m	135.076.105	
<i>công trình giao thông khu CN Bắc Đồng Phú</i>	<i>2.574.720.000</i>	
Xây dựng công trình điện nước	72.173.972	72.173.972
Nâng cấp hệ thống XLNT NMCB Thuận Phú	34.143.182	34.143.182
Công Trình HT Xử Lý Nước Thải NMCB Thuận Phú	16.230.000	16.230.000
Đo vẽ BĐĐC khu xử lý nước thải Cty	13.826.390	13.826.390
Hệ thống thoát nước WC NT Tân Hưng	7.974.400	7.974.400
Xây dựng công trình kiến trúc	300.980.797	102.449.598
Nhà ở CN NT Tân Hưng	4.596.781	4.596.781
Trạm xá NT Tân Hưng - 306 m2	16.179.139	16.179.139
Hàng rào đồng cỏ Tân Hưng	69.364.587	69.364.587
Trạm giao mủ lô 94 NT Tân Lập	12.309.091	12.309.091
Nhà làm việc NT Cao Su An Bình	39.331.055	
Trụ sở làm việc CTY CP khu CN Bắc Đồng Phú	159.200.144	
Chi phí kiến thiết cơ bản khác	55.578.984.290	55.429.771.915
Lãi vay đầu tư các dự án trồng cao su	5.605.919.000	3.943.751.000
Mua sắm tài sản cố định	12.523.000	
Cộng	215.198.530.537	184.014.252.039

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Tỷ lệ kiểm soát và Tỷ lệ lợi ích	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	40%	119.785.148.549	75.085.148.549
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	40%	45.700.000.000	36.000.000.000
Cộng		165.485.148.549	111.085.148.549

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số lượng cổ phần	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Công trái, trái phiếu chính phủ			150.000.000
Góp vốn cổ phần		114.527.138.157	105.727.138.157
Cổ phiếu Công ty CP Gõ Thuận An (**)	502.941	7.136.466.000	7.136.466.000
Chứng chỉ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	3.000.000	30.450.000.000	30.450.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Khu CN Hồ Nai	9.200	947.600.000	947.600.000
Cổ phiếu Công ty CP TM DL Cao Su		21.000.000.000	15.000.000.000
Góp vốn Công ty TNHH XD-KD-CSHT Cao su Việt Nam		43.493.072.157	43.493.072.157
Cổ phiếu Công ty CP thể thao cao su Phú Riềng		1.500.000.000	1.500.000.000
Cổ phiếu Công ty CP cao su Sa Thầy		10.000.000.000	7.200.000.000

Góp vốn hợp tác kinh doanh	41.827.068.988	47.827.068.988
Góp vốn hợp tác kinh doanh Khu tái định cư Phước Vĩnh	3.005.188.988	3.005.188.988
Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng	28.371.880.000	34.371.880.000
Đầu tư Trạm trộn bê tông	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	156.354.207.145	153.704.207.145

*** Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư**

	Số lượng CP	Giá trị trên sổ kế toán tại 30/06/2010	Giá trị thị trường tại ngày 30/09/2010	Giá trị dự phòng
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (*)	502.941	7.136.466.000	4.979.115.900	(2.157.350.100)
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	3.000.000	#####	16.623.000.000	(13.827.000.000)
Cộng		37.586.466.000	21.602.115.900	(15.984.350.100)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Lợi thế kinh doanh (phân bổ 15 năm)	13.213.304.392	33.705.465.489
Công cụ dụng cụ	368.726.744	229.587.903
Sửa chữa tài sản cố định		428.514.519
Chi phí thuê đất		
Cộng	13.582.031.136	34.363.567.911

13. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	10.000.000.000	149.798.730.435
Vay ngân hàng	10.000.000.000	94.798.730.435
Vay Tập đoàn cao su		55.000.000.000
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	8.069.606.111	11.132.000.000
Cộng	18.069.606.111	160.930.730.435

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	2.537.492.045
Thuế TNDN	2.346.160.827	89.628.572
Thuế thu nhập cá nhân	10.356.805.162	83.014.964

Cộng	12.702.965.989	2.710.135.581
-------------	-----------------------	----------------------

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí phải trả khác		468.031.488
Cộng	-	468.031.488

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	3.232.089.072	1.853.990.244
Bảo hiểm xã hội, y tế	456.200	49.574.003
Tiền bán cổ phần nhà nước nộp về Tập đoàn cao su Việt Nam		
Chi phí bảo hiểm xuất khẩu phải nộp Hiệp hội cao su	1.492.939.071	
Tiền thanh lý vườn cây phải trả Công ty mua bán nợ	4.071.198.540	4.071.198.540
Cổ tức năm 2008 tạm trích phải trả	11.800.000	15.200.000
Cổ tức năm 2009 tạm trích phải trả	147.150.000	
Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su		317.406.469
Phải trả CBCNV về thu hộ tiền mua đất dự án BOT 741		960.000.000
Phải trả bảo hiểm thất nghiệp		32.559.520
Phải trả khác	4.792.231.549	188.555.900
Cộng	13.747.864.432	7.488.484.676

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	28.796.244.000	29.132.304.111
- Vay ngân hàng (*)	28.796.244.000	29.132.304.111
Cộng	28.796.244.000	29.132.304.111

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	2.471.402.638		400.000.000.000	185.787.513.651	29.696.652.394	210.756.396.240	828.711.964.923

2. Tăng trong kỳ	147.271.822.000	30.000.000.000	92.395.442.774	18.416.347.452	218.607.897.026	506.691.509.252
Tăng vốn trong kỳ	147.271.822.000	30.000.000.000			-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ			-	-	218.607.897.026	
Tăng quỹ trong kỳ			- 92.395.442.774	18.416.347.452		
3. Giảm trong kỳ	2.471.402.638				210.728.137.678	213.199.540.316
Giảm vốn trong kỳ	2.471.402.638					-
Phân phối LN trong kỳ			-	-	210.728.137.678	210.728.137.678
Quỹ giảm trong kỳ			-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	- 147.271.822.000	430.000.000.000	278.182.956.425	48.112.999.846	218.636.155.588	1.122.203.933.859

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	400.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ đông khác	190.000.000.000	160.000.000.000
Cộng	430.000.000.000	400.000.000.000

18.4. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	40.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	43.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	40.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/cổ phần 10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	30/09/2010 VND	30/09/2009 VND
Doanh thu bán hàng	672.633.684.512	371.627.314.352
Cộng	672.633.684.512	371.627.314.352

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/09/2010 VND	30/09/2009 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	396.358.696.617	253.720.895.689
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	396.358.696.617	253.720.895.689

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2010 VND	30/09/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.761.243.768	10.713.777.337

Cổ tức, lợi nhuận được chia	585.363.553	1.857.509.135
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.485.931.103	4.656.804.440
Lãi bán ngoại tệ	9.513.680.000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	37.099.092	

Cộng	24.383.317.516	17.228.090.912
-------------	-----------------------	-----------------------

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2010	30/09/2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.561.385.048	11.331.263.188
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.432.915	14.246.201
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	3.711.176.100	(9.030.881.700)
Chi phí tài chính khác		
Cộng	11.318.994.063	2.314.627.689

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30/09/2010	30/09/2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.041.380.486	412.697.557
Chi phí nhân công	778.048.882	308.339.629
Chi phí hao mòn Tài sản cố định	232.750.068	92.238.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.978.774.067	1.576.782.318
Chi phí khác bằng tiền	1.201.779.862	476.263.594
Cộng	7.232.733.365	2.866.321.608

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/09/2010	30/09/2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.899.520.904	812.767.532
Chi phí nhân công	17.801.250.420	5.288.791.005
Chi phí hao mòn Tài sản cố định	2.550.064.406	1.441.107.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.540.722.279	5.395.834.371
Chi phí khác bằng tiền	21.431.925.972	4.039.842.215
Cộng	47.223.483.982	16.978.343.015

24. THU NHẬP KHÁC

	30/09/2010	30/09/2009
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	10.955.955.607	5.327.652.313
Cộng	10.955.955.607	5.327.652.313

25. CHI PHÍ KHÁC

30/09/2010	30/09/2009
-------------------	-------------------

	VND	VND
Chi phí khác	6.352.279.245	665.230.193
Cộng	6.352.279.245	665.230.193

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/09/2010	30/09/2009
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	20.878.119.330	5.120.955.379
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.878.119.330	5.120.955.379

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/09/2010	30/09/2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176.912.602.488	106.285.668.035
Chi phí nhân công	157.167.460.185	94.423.168.639
Chi phí công cụ dụng cụ	2.785.152.935	1.673.265.986
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.807.039.578	17.907.492.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.541.020.836	2.127.376.794
Chi phí khác bằng tiền	20.438.701.261	12.279.176.196
Cộng	390.651.977.283	234.696.148.215

Người lập biểu

Huong

VÕ DUY HƯỚNG

Kế toán trưởng

ThBinh

NGUYỄN THANH BÌNH

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2010
Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH HẢI